

-(으)려니와

hẳn là..., hơn nữa

Giả định một điều và thêm một ý thứ hai ngay trong cùng một câu. Nó là -거니와 có lồng thêm một giả định — và là đuôi mang tính văn chương nhất ở cấp độ này.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-려니와	가다 → 가려니와
Kết thúc bằng phụ âm	-으려니와	좋다 → 좋으려니와
Kết thúc bằng ㄹ	-려니와, ㄹ giữ nguyên	힘들다 → 힘들려니와
Ý nghĩa	giả định + bổ sung	hẳn là X, và còn Y
Khẳng định sự thật	-거니와	뛰어나거니와
Văn phong	văn chương	đọc nhiều hơn nói

Khi nào dùng

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm dùng -려니와, kết thúc bằng phụ âm dùng -으려니와, và gốc kết thúc bằng ㄹ dùng -려니와, giữ nguyên ㄹ: 만들려니와.

Khác biệt so với -거니와 là mức độ chắc chắn. -거니와 khẳng định một sự thật; -(으)려니와 giả định một điều. 힘들려니와 nghĩa là “hẳn là sẽ vất vả, và...”

Giống các đuôi bổ sung khác, hai vế phải cùng chiều hướng, và mệnh đề thứ hai thường mang दो.

Văn phong rất cao — tiểu luận văn chương, diễn văn trang trọng, văn xuôi cổ. Người học sẽ gặp nó khi đọc nhiều hơn là cần dùng.

Ví dụ trong câu

- 1** 그 일은 힘들려니와 시간도 오래 걸릴 것이다.
Công việc hẳn sẽ vất vả, lại còn mất nhiều thời gian nữa.
- 2** 비용도 많이 들려니와 결과도 장담하기 어렵다.
Hẳn sẽ tốn rất nhiều chi phí, và kết quả cũng khó mà đảm bảo.
- 3** 준비도 부족하려니와 인원마저 모자란다.
Sự chuẩn bị hẳn là còn thiếu, mà nhân lực cũng không đủ.
- 4** 그도 오려니와 다른 사람들도 함께 올 것이다.
Anh ấy hẳn sẽ đến, và những người khác cũng sẽ đến cùng.
- 5** 직접 만들려니와 재료 구하기도 쉽지 않을 것이다.
Họ hẳn sẽ tự làm, mà nguyên liệu cũng chẳng dễ tìm.
- 6** 말하기도 어려우려니와 듣는 이도 편치 않을 것이다.
Nói ra hẳn đã khó, mà nghe cũng chẳng dễ hơn.

So sánh với

-거니와
Cặp cần học cùng nhau. -거니와 khẳng định; -(으)려니와 giả định. Mọi thứ khác đều giống nhau.
뛰어나거니와 (nó xuất sắc, và) / 힘들려니와 (hẳn là sẽ vất vả, và)

-(으)ㄹ 것이다
것이다 nêu một giả định đơn thuần; -(으)려니와 nêu giả định đồng thời thêm một ý thứ hai trong cùng mệnh đề.
힘들 거예요. (sẽ vất vả đấy) / 힘들려니와 시간도 걸린다. (vất vả, lại còn lâu nữa)

-(으)ㄹ 뿐더러
뿐더러 bổ sung sự thật; -(으)려니와 bổ sung giả định. Cả hai đều thuộc văn viết, nhưng chỉ một cái mang tính rào đón.
쌀뿐더러 (nó rẻ, và) / 힘들려니와 (hẳn sẽ vất vả, và)

Lưu ý

- ✗ 어제 그 일은 힘들려니와 시간도 걸렸다.**
○ 어제 그 일은 힘들었거니와 시간도 걸렸다.
-(으)려니와 giả định điều chưa được xác lập. Với một sự thật đã hoàn tất, -거니와 mới đúng.
- ✗ 직접 만들으려니와 재료도 구해야 한다.**
○ 직접 만들려니와 재료도 구해야 한다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ dùng -려니와 trực tiếp, giống như -(으)면 và -(으)며.
- ✗ 아, 그거 힘들려니와 비싸.**
○ 아, 그거 힘든 데다가 비싸.
Đây là văn phong văn chương cao. Trong hội thoại, nó nghe như một câu thoại trong tiểu thuyết cũ.